

PHẢI CHĂNG “NẠN CÔNG VẢI” LÀ NGUYÊN NHÂN TRỰC TIẾP DẪN ĐẾN CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA MAI THÚC LOAN NĂM 722 ?

Lê Mạnh Chiến*

Tiểu dẫn: Những nét chính của bài này đã được công bố lần đầu tiên trên tạp chí *Thế giới mới*, số 526, 527 và 528 (từ 10/3 đến 24/3 năm 2003), với cùng tiêu đề như hiện nay. Sau đó, tác giả đã công bố trên báo *Người đại biểu nhân dân* trong các số báo ra ngày 10/6 và 13/6/2005 dưới dạng cô đọng hơn, với tiêu đề “Đừng gila hạn cho sai lầm trong sách giáo khoa”.

Đầu xuân Mậu Tý 2008, sau rất nhiều ngày rét buốt, thời tiết chuyển sang ấm áp, tác giả cảm thấy nhẹ nhõm, liền đọc lại bài cũ và hào hứng cầm bút lược bỏ vài đoạn, sắp xếp lại và bổ sung thêm tư liệu, mong cho nội dung của bài trở nên phong phú và sáng sủa hơn để gửi tới những người quan tâm đến lịch sử đất nước.

I. “Nạn công vải” theo các sách lịch sử hiện nay

Đầu năm học 2002-2003, tôi có mua cho cháu quyển sách giáo khoa *Lịch sử Việt Nam* lớp 6 do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành (4/2002). Sách dày 84 trang, khổ 16x24cm, các tác giả: Phan Ngọc Liên (Tổng chủ biên), Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Đinh Ngọc Bảo, Nguyễn Sĩ Quế. Giở ra xem mấy trang thì tôi thấy có chuyện lạ:

Bài 23, nhan đề “*Những cuộc khởi nghĩa lớn trong các thế kỷ VIII-IX*”, có đoạn viết:

“...Hàng năm, nhân dân ta phải cống nạp những sản vật quý hiếm như ngọc trai, ngà voi, sừng tê, đồi mồi, vàng, bạc... Đặc biệt, cứ đến mùa vải, **nhân dân An Nam phải thay nhau gánh vải (quả) sang Trung Quốc nộp cống** [Những chỗ in đậm ở các đoạn trích trong bài là do người viết nhấn mạnh. LMC]” (trang 63).

Cuối mục lớn “*Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722)*”, các tác giả viết:

“Khoảng cuối những năm 10 của thế kỷ VIII, nhân phải tham gia đoàn người gánh vải (quả) nộp cống, Mai Thúc Loan đã kêu gọi những người dân phu bỏ về quê, mộ binh nổi dậy.

Ở Nghệ An, nay còn truyền lại một bài hát châu văn kể tội bọn đô hộ nhà Đường:

*Nhớ khi nội thuộc Đường triều,
Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai.
Sâu quả vải vì ai vạch lá,
Ngựa hồng trần kể đã héo hon...”*

Hồi những năm 60 của thế kỷ trước, có lần tôi đọc hay nghe ở đâu đó rằng, “nạn công vải” là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Lúc bấy giờ, tưởng đó chỉ là lời của những kẻ bạo gan, nói liều, nên tôi chẳng cần để ý đến. Nhưng nay thấy nó lại hiển hiện trong một quyển sách

* Thành phố Hà Nội.

giáo khoa được in đến 550.000 bản, do bốn tác giả viết, có một vị tổng chủ biên và một vị chủ biên (?), tôi không thể coi thường nên phải tìm đọc thêm những sách lịch sử khác nữa để biết rõ hơn.

Sách *Hướng dẫn học và ôn tập lịch sử trung học cơ sở* (Nxb Giáo dục, HN, 2002, Trương Hữu Quýnh chủ biên) cũng viết:

“Ngoài bóc lột [đáng lẽ phải có chữ “bằng” ở chỗ này, LMC] các thứ thuế khác nhau **bọn đô hộ còn bắt dân ta phải gánh vãi (quả) sang nộp cống cho bọn vua quan nhà Đường ở tận kinh đô Trung Quốc**” (trang 44).

Quyển *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884* của GS Phan Quang và TS Vũ Xuân Đàn (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000), ở trang 73 cũng viết:

“Năm 722, **Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân đã cùng ông đi phu gánh vãi nộp cống nổi dậy khởi nghĩa**. Từ một nhóm quân mấy trăm người, Mai Thúc Loan phát triển cuộc khởi nghĩa ra khắp vùng Hoan-Điễn-Ái (Thanh-Nghệ-Tĩnh)”.

Quyển *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử từ khởi thủy đến 1858* của Viện Sử học (Nxb Giáo dục, HN, 2001; các tác giả: Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến), viết về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan:

“Hàng năm, chúng bắt nhân dân Phong Châu phải cống loại tơ “bát tầm” (tơ của loại tầm một năm tám lứa), tàn nhẫn hơn nữa là bắt **hàng ngàn nhân dân Hoan Châu phải đi cống nạp vãi quả. Quả vãi tươi phải gánh bộ sang kinh đô nhà Đường**. Nhân dân cả nước căm giận, đặc biệt là nhân dân Hoan Châu, Phong Châu. Mầm khởi nghĩa của nhân dân ta bắt đầu từ những vùng này” (trang 39, cột bên phải).

Sách *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam* của Hà Văn Thư và Trần Hồng Đức (Nxb Văn hóa-Thông tin, HN, 2001), ở trang 34 ghi:

“Năm 722, Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân phu gánh vãi quả nộp cống cho nhà Đường (**Dương Quý Phi rất thích ăn quả vãi đất Giao Châu**) nổi dậy khởi nghĩa, nhân tài khắp các châu Hoan, Diễn, Ái theo về tụ hội dưới cờ nghĩa và suy tôn Mai Thúc Loan làm Mai Hắc Đế, đóng đô ở thành Vạn An (Nghệ An)”.

Tác phẩm *Các triều đại Việt Nam* của Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng (Nxb Thanh niên, HN, 2001) thì kể tường tận như chính tác giả là người trong cuộc:

“Châu Hoan ngày ấy luôn bị giặc Chà Và (Gia-va), Côn Lôn (Mã Lai) cướp phá, nhất là ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường, làm cho nhân dân vô cùng cực khổ. Đặc biệt, nạn cống quả lệ chi (quả vãi) là một gánh nặng khôn cùng đối với nhân dân Hoan Châu. Nguyên do, ở Trường An, vua Đường có một nàng ái phi, thường gọi là Dương Quý Phi, nhan sắc tuyệt vời mà tính tình cũng thật thất thường. **Dương Quý Phi thích ăn thứ quả lệ chi xinh xắn, chỉ ở An Nam mới có. Nên vua Đường bắt dân An Nam phải cống vãi**.

Mùa vãi năm **Nhâm Ngọ** (722)[phải là năm **Nhâm Tuất** mới đúng - LMC], Mai Thúc Loan cùng đoàn phu gánh vãi đi nộp cống. Đoàn người gánh vãi đầm đìa mồ hôi mà vẫn phải lê từng bước trên đường. Gần trưa, Mai Thúc Loan cho mọi người nghỉ chân bên rừng. Cái khát cháy cổ hành hạ đoàn phu. Một dân

phu có tuổi bứt lấy một quả vải ăn cho đỡ khát. Quả vải chưa kịp đưa lên miệng đã bị một tên lính Đường đi áp tải xông tới, vung cán mã tấu đánh vào đầu. Khi tên lính Đường lần nữa định đánh ông già thì hắn đã bị đánh chết tươi. Sự việc xảy ra nhanh như chớp. Bọn giặc cậy có binh khí hò hét vung đao kiếm xông vào Mai Thúc Loan. Nhưng những người dân phu theo lệnh Mai Thúc Loan đã rút đòn gậy chống lại. Lũ giặc không địch nổi đoàn dân phu, đều phải đền tội. Đánh tan lũ giặc Đường trong một cơn phẫn nộ, **Mai Thúc Loan lập tức thổi bùng khí thế cuộc bạo động thành một cuộc dấy nghĩa**” (trang 52-53).

Giáo trình *Lịch sử Việt Nam*, tập I (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, HN, 1991; các tác giả: Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh) cũng có một đoạn y như ở sách *Lịch sử 6* (đã trích dẫn ở trên), ngoài ra, còn cho biết thêm:

“Nhân dân ta đời đời nhớ ơn Mai Hắc Đế, lập đền thờ ông trên núi Vệ Sơn và trong thung lũng Hùng Sơn. Một bài thơ chữ Hán còn ghi trong “Tiền thân bảo huấn tân kinh” để ở đền, ca tụng công đức ông như sau (tạm dịch):

*Hùng cứ châu Hoan đất một vùng,
Vạn An thành lũy khói hương xông.
Bốn phương Mai Đế lừng uy đức,
Trăm trận Lý Đường phục võ công.
Lam Thủy trắng in tấm ngọc lặn,
Hùng Sơn gió lộng khói lang không.
Đường đi cống vải từ đây dứt,
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.*

Tương truyền, **từ sau cuộc khởi nghĩa lớn lao này, nhà Đường không dám bắt nhân dân ta nộp cống vải quả hàng năm nữa**” (trang 287).

Trong quyển *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập, (khổ 16x24cm, 1175 trang, tái bản lần thứ 5, Nxb Giáo dục ấn hành năm 2002, do GS Trương Hữu Quýnh, GS Đinh Xuân Lâm, PGS Lê Mậu Hãn chủ biên cùng 7 giáo sư và phó giáo sư khác chấp bút), khi viết về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, các tác giả cũng khẳng định:

“Nhân dân hàng năm còn phải vận chuyển nhiều thức ngon vật lạ, nhất là **nhân, vải tươi nộp cho nhà Đường**. Nhân dân ta rất căm phẫn, **đó là lý do dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan**” (trang 90).

Qua 8 quyển sách của 25 tác giả, đủ mặt các nhà sử học chính thống hàng đầu hiện nay, độc giả đã thấy rõ sự nhất trí tuyệt đối của giới sử học khi nói về “nạn cống vải”. Thật vậy, rất khó tìm thấy một quyển sách lịch sử Việt Nam được viết trong mấy chục năm gần đây mà không khẳng định điều này.

Hẳn rằng, thành tích “phát hiện” này là của các nhà sử học đương đại, bởi vì, các sách lịch sử trước đây như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ (cuối thế kỷ 18), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn (cuối thế kỷ 19), *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim (in lần đầu tiên vào năm 1921 và đã được tái bản rất nhiều lần) đều nói đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan nhưng không hề nhắc đến “nạn cống vải”.

II. Những lời khẳng định “như đinh đóng cột”

Qua những đoạn trích dẫn nguyên văn trên đây rút ra từ các sách viết về lịch sử Việt Nam (trong đó có sách giáo khoa lịch sử, giáo trình lịch sử, sách tra cứu về lịch sử Việt Nam), các tác giả đã nêu ra rất nhiều lý lẽ và chứng cứ để xác quyết rằng, “nạn cống vải” là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722. Những điều khẳng định đó là:

1. Quả vải là một thứ đặc sản chỉ có ở Việt Nam, mà vùng Hoan Châu - quê của Mai Thúc Loan - là nơi có thứ vải ngon nhất và nhiều nhất. Vì vậy, nhân dân vùng này là nạn nhân đầu tiên của “nạn cống vải”.

2. Dương Quý Phi - người đàn bà được hoàng đế Huyền Tông nhà Đường sủng ái nhất - rất thích ăn quả vải. Để thỏa mãn nỗi thèm muốn của Dương Quý Phi, Huyền Tông đã bắt nhân dân Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) phải vận chuyển thứ quả vải ngon ở vùng này đến kinh đô Trường An để cống nạp.

3. Chính Mai Thúc Loan là một trong vô số dân phu phải gánh vải sang kinh đô nhà Đường để phục vụ Dương Quý Phi, cho nên, khởi đầu từ một hành động chống đối bột phát, ông đã trở thành người lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa giành độc lập cho đất nước.

4. Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan tuy bị dập tắt một cách nhanh chóng nhưng nhờ có Mai Thúc Loan mà cái “nạn cống vải” phải chấm dứt từ đó.

Cũng theo các nhà sử học thì những điều khẳng định này đều có chứng cứ đầy đủ và chắc chắn, đó là:

1. Bài hát châu văn còn được truyền tụng ở Nghệ An, trong đó nói rõ về “nạn cống vải” trong thời kỳ nhà Đường xâm chiếm nước ta.

2. Bài thơ chữ Hán ghi trong *Tiên thân bảo huấn tân kinh* đặt ở đền thờ Mai Hắc Đế trên núi Vệ Sơn (trong thung lũng Hùng Sơn thuộc huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An) cũng xác nhận về “nạn cống vải” và về sự chấm dứt cái đại nạn này sau cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan.

Lý lẽ và chứng cứ của giới sử học đương đại ở nước ta về “nạn cống vải” xem ra cũng có vẻ chặt chẽ và hợp lý! Có lẽ vì thế mà nó lập tức được ghi vào tất cả các sách viết về lịch sử Việt Nam từ khoảng năm 1960 trở đi.

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét các luận cứ kể trên của các nhà sử học.

III. Cây vải ở Nghệ - Tĩnh và ở Việt Nam

Đã từng sống nhiều năm trong vùng quê của Mai Thúc Loan, tôi được biết rằng, ở khắp hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, chỉ có loại vải cùi mỏng và chua, hạt rất to, rất ít người trồng, người lớn ít khi ăn, và cũng rất ít quả. Đến mùa vải, nếu vét khắp cả phiên chợ cũng rất khó mua được một gánh.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn (cuối thế kỷ 19) là một bộ sách địa lý lịch sử được biên soạn rất nghiêm túc và đáng tin cậy, trong đó ghi chép rất đầy đủ các sản vật của từng địa phương. Về các sản vật của Nghệ An và Hà Tĩnh, sách này không hề kể đến quả vải, mặc dầu đã liệt kê đến 40 sản vật (Xem bản dịch của Phạm Trọng Diễm, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, HN, 1970, tập 2, các trang 193, 194, 195 và 101).

Hiện nay, đã có người đem giống vải Thanh Hà về trồng ở Nghệ Tĩnh nhưng quả thì ít và chua, hạt cứ to dần lên chứ không được như ở các tỉnh Bắc

Bộ. Nguyên do là vì, càng đi xuống phía nam, số ngày lạnh trong một năm càng ít dần, số ngày nắng nóng càng tăng lên nên không thích hợp với nhu cầu của cây vải.

Rõ ràng là, ở vùng đất Hoan Châu, quả vải vừa hiếm lại vừa chua. Cũng không có chứng cứ nào cho biết rằng, ở thế kỷ 8, vùng này là nơi có quả vải rất nhiều và rất ngon. Cũng không thể nói rằng, tuy là trong mấy thế kỷ vừa qua, quả vải ở vùng này vừa ít lại vừa chua, nhưng ở thế kỷ 8, nơi đây vẫn rất có thể là xứ sở của những vườn vải trĩu quả và ngọt lịm. Giả thuyết đó chỉ có thể là sự thực nếu như ở thế kỷ ấy khí hậu ở đây lạnh hơn bây giờ, thời gian mát lạnh kéo dài hơn, mà nếu như thế thì sau thế kỷ 8 phải xảy ra sự di chuyển đột ngột của hai địa cực khiến cho vùng Hoan Châu gần với cực bắc hơn hiện nay. Nhưng khoa học về trái đất đã cho biết rằng, hoàn toàn không có biến cố ấy.

Còn ở Bắc Bộ thì sao? Về thổ sản của tỉnh Hải Dương, *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi rõ:

“Vải: xã Hòa Nhuệ, huyện Tứ Kỳ và xã Tử Nham, huyện Đông Triều; vải ngon thì ở xã Yên Nhân huyện Đường Hào” (Sđd, tập 3, trang 40). Huyện Đường Hào nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Sách *Văn Đai loại ngữ* của Lê Quý Đôn (cuối thế kỷ 18) có nói về quả vải: “Nước Nam sản xuất trái lệ chi nhiều nhất. Thứ trái lệ chi ở xã An Nhơn (tức là Yên Nhân) huyện Đường Hào là ngon, ngọt và thơm không thể nào tả được” (Bản dịch của Tạ Quang Phát, tập 3, Nxb Văn hóa-Thông tin, HN, 1995, tập 3, trang 215). Tuy ông nói là nước ta sản xuất nhiều trái lệ chi nhưng không nêu rõ một địa phương nào cả, có lẽ chữ “nhiều” chỉ có nghĩa là dễ tìm thấy mà thôi. Ông cũng không hề nói đến “nạn cống vải” hồi thế kỷ 8 để chứng tỏ mức độ nhiều và quý của cây vải ở nước ta, cũng không nói đến vải ở châu Hoan thuở trước và cũng không nói đến vải thiều ở Thanh Hà, vì hồi đó giống vải này chưa được du nhập vào nước ta. Tuy nhiên, cũng ở trong sách ấy, Lê Quý Đôn đã viết rằng, khi đi sứ sang Trung Quốc, ông được ăn quả vải sấy khô và cả quả vải dầm muối nữa.

Ở nước ta chưa thấy giống vải nào ngon hơn vải thiều ở huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, kể cả giống vải ở Yên Nhân mà Lê Quý Đôn đã nói tới. Nòi vải ở Yên Nhân ngày nay vẫn còn. Nó có quả to hơn nhưng hạt cũng to và chua hơn vải thiều ở Thanh Hà, quả cũng thưa hơn. Tuy vậy, nó vẫn còn tồn tại là vì thời vụ của nó sớm hơn nên cũng rất dễ bán.

Cây vải thiều đầu tiên chỉ mới xuất hiện ở Thanh Hà cách đây không lâu. Hiện nay, cây vải tổ ấy vẫn còn và đang thuộc quyền sở hữu của cụ Hoàng Văn Thu (sinh năm Canh Ngọ, 1930) ở thôn Thụy Lâm, xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Trong những năm cuối thế kỷ 19 hoặc đầu thế kỷ 20, ông nội của cụ Thu là cụ Hoàng Phúc Thành từng làm phu khuân vác ở cảng Hải Phòng. Thấy mấy ông lái buôn người Trung Quốc quê ở Thiều Châu(*) ăn quả vải rồi vứt hạt đi, cụ Thành đã nhặt được 6 hạt, đem về quê ươm giống và mọc được

* Thiều Châu là tên một phủ cũ ở tỉnh Quảng Đông, giải thể năm 1911, địa phận bao gồm các huyện Khúc Giang, Lạc Xương, Nhân Hòa, Nam Hùng, Ông Nguyên và thành phố Thiều Quan hiện nay. Không nên nhầm lẫn Thiều Châu với Triều Châu, cũng thuộc tỉnh Quảng Đông. LMC.

3 cây. Khi dọn cỏ, cụ bà sơ ý làm chết mất 2 cây, chỉ còn 1 cây. Đó chính là cây vải thiều đầu tiên ở nước ta. Rồi từ đó, người ta chiết cành ra để trồng thêm, số cây vải và số vườn vải càng ngày càng tăng thêm. Con cháu và họ hàng nhớ ơn cụ Thành nên đã xây dựng miếu thờ cụ bên cạnh cây vải tổ. Vì có nguồn gốc như thế nên nó có tên là vải thiều, nhưng chưa hẳn là giống vải ở Thiều Châu.

Chúng tôi đã đến thăm cây vải tổ và miếu thờ cụ Hoàng Phúc Thành. Tấm bia bằng bê tông mới làm hồi có chủ trương “giao ruộng cho nông dân”, trên đó ghi tên cụ là Hoàng Văn Cơm. Cụ Thu giải thích rằng, vì cụ Thành đem được giống vải thiều về trồng ở quê nhà, cũng là đem cơm gạo về cho dân làng nên mọi người gọi cụ là cụ Cơm.

Dễ dàng đi đến kết luận rằng, ở nước ta trước đây không có nơi nào có quả vải thật ngon và thật nhiều như vải thiều hiện nay; ở Nghệ An và Hà Tĩnh thì quả vải vừa hiếm lại vừa chua; giống vải Thanh Hà khá ngon hiện nay là từ Trung Quốc mới sang chưa lâu, nếu coi là từ năm 1900 thì cũng chỉ sai lệch vài năm mà thôi.

IV. Tìm hiểu về cây vải

Trong tiếng Anh và tiếng Pháp, cây vải có tên là *litchi*. Đó chính là do chữ “lệ chi” được phiên âm một cách khá chính xác theo cách đọc của người Trung Quốc. Tên khoa học của cây vải là *litchi chinensis* nghĩa là “lệ chi Trung Quốc”. Điều đó cho biết rằng, các nhà thực vật học phương Tây thấy cây vải có mặt ở Trung Quốc nhiều nhất, sớm nhất. Các bộ từ điển lớn như *Encyclopedia Britanica* của Anh và *Grand Larousse Encyclopédique* của Pháp đều xác nhận điều đó và cho biết thêm một số nét quan trọng nữa như sau: cây vải không thích hợp với những vùng nóng ẩm quanh năm mà chỉ thích hợp với những nơi có một mùa lạnh ngắn rồi mới tiếp đến mùa nóng, tức là vùng á nhiệt đới (từ vĩ độ 23 đến 35); nó có thể sống hàng trăm năm và cao đến 20 mét, có gỗ rất tốt, dùng để làm đồ gia dụng và làm thùng xe. Điều này giúp chúng ta hiểu rằng, vì các tỉnh phía Bắc nước ta tiếp giáp với vùng này (Thanh Hà: 21 độ; Lục Ngạn: 21,5 độ) nên có thể trồng vải và thu hoạch khá, nhưng từ miền Trung trở vào thì không thích hợp nữa.

Cũng theo các bộ từ điển ấy, cây vải đã được đưa từ Trung Quốc đến Jamaica từ năm 1775 và đến Florida từ năm 1916, cho thu hoạch cao và phẩm chất tốt. Sau đó, cây vải cũng được trồng ở các nước gần Địa Trung Hải, ở Nam Phi, Ấn Độ và nhiều nơi khác.

Các bộ từ điển lớn của Trung Quốc như *Từ hải*, *Từ nguyên* và *Đại bách khoa toàn thư Trung Quốc* (phần Sinh vật học) cho biết: cây vải là loài cây gỗ lớn, cao đến 20 mét, sống rất lâu, gỗ rất tốt, có nơi trồng thành rừng để chắn gió, thích hợp với khí hậu á nhiệt đới và là thổ sản của miền nam Trung Quốc, chủ yếu là ở đông nam tỉnh Phúc Kiến, trung nam tỉnh Quảng Đông; các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên, Đài Loan đều có. Đặc biệt, trong *Đại bách khoa toàn thư Trung Quốc*, soạn giả La Hiến Thụy còn cung cấp những thông tin khá lý thú về lịch sử, đại để như sau.

Trong thư tịch cổ của Trung Quốc, Tư Mã Tương Như (179-118 trước Công nguyên) là người nói đến cây vải lần đầu tiên trong bài “Thượng Lâm phú”

(nội dung chủ yếu là tán tụng sự cường thịnh của đế chế nhà Hán và ca ngợi Hán Vũ Đế), nhưng trên thực tế thì cây vải đã được trồng từ trước đó rất nhiều năm. Ở Trung Quốc đã có hơn 100 tác phẩm chuyên khảo về cây vải, mà các từ điển *Từ nguyên* và *Từ hải* gọi đó là loại sách “Lệ chi phả” (chuyên khảo về cây vải). Đầu thế kỷ 10, Trịnh Hùng đã viết sách *Quảng trung lệ chi phả* (Chuyên khảo về cây vải ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây), nay đã thất truyền. Hiện nay vẫn còn giữ được sách *Lệ chi phả* của Thái Tương (1012-1067), chủ yếu viết về các nòi vải ở Phúc Kiến. Cuối đời Thanh, Ngô Ứng Quý viết sách *Lĩnh Nam lệ chi phả* (Chuyên khảo về cây vải ở phía nam núi Ngũ Lĩnh, tức là vùng Lương Quảng), trích dẫn hơn một chục tài liệu lịch sử rất quan trọng.

Ngoài ra, cần phải kể đến *Mân trung lệ chi phả* (Chuyên khảo về các giống vải ở Phúc Kiến) của Đồ Bản Tuấn và *Mân trung lệ chi thông phả* (Chuyên khảo tường tận về các nòi vải ở Phúc Kiến) của Đặng Khánh Thái thời Minh, *Lệ chi phả* của Trần Đình, thời Thanh.

Như vậy, rõ ràng rằng, vùng đất phía nam của Trung Quốc chính là quê hương của cây vải, ở đó có rất nhiều vườn vải, với nhiều nòi vải rất ngon. Theo *Từ điển bách khoa thiếu niên nhi đồng Trung Quốc* (có bản dịch của Nxb Phụ nữ in năm 2002, với tên sách là *Bách khoa toàn thư tuổi trẻ*) thì ở nước này có hơn 70 nòi vải quý. Xin nêu một số ví dụ:

Nòi vải “Trần tử” ở huyện Phủ Điền tỉnh Phúc Kiến, quả to bằng trứng gà, vỏ màu tím (‘tử’ nghĩa là tím), được nhân giống từ cây vải của Trần Kỳ, một quan chức thời Tống.

Huyện Phủ Điền có một cây vải 1.300 tuổi (hiện do Phòng Văn hóa huyện này chăm sóc và quản lý), có tên là “Tống hương” hoặc “Tống gia hương” (nghĩa là cây vải thơm của nhà họ Tống, vốn là của gia đình Tống Hàm trồng từ thời nhà Đường), hạt nhỏ, cùi dày, có mùi thơm đặc biệt.

Nòi vải “Trạng nguyên hồng” ở tỉnh Phúc Kiến vốn là của trạng nguyên Từ Đặc thời Tống, ở phủ Hưng Hóa (gồm huyện Phủ Điền và huyện Tiên Du ngày nay). Ban đầu, Từ Đặc đặt cho cái tên là “Diên thọ hồng”. Sau khi ông mất người ta mới gọi là Trạng nguyên hồng để nhớ tới ông.

Huyện Tăng Thành thuộc tỉnh Quảng Đông có nòi vải “Quả lục” ngon nổi tiếng, quả to, cùi dày, hạt nhỏ, mùi thơm. Đặc biệt, vỏ ở phía trên có màu đỏ như son nhưng ở phía dưới lại có màu lục đậm.

Vùng Phật Sơn (phía bắc tam giác châu sông Châu Giang, tỉnh Quảng Đông) có nòi vải “Phi tử tiểu”, ngon nổi tiếng. Theo *Từ nguyên*, nòi vải này có “cùi trắng và dày, hạt cũng trắng, nhỏ như hạt đỗ, vị ngọt hơi chua, ăn từ chập tối mà đến sáng hôm sau vẫn còn thơm trong miệng”. Trong quyển *Hán Việt từ điển*, soạn giả Đào Duy Anh cho rằng, “Phi tử tiểu” là danh từ chung để chỉ quả vải. Đó là một sự nhầm lẫn cần phải đính chính. Còn cái tên “Phi tử tiểu” thì hẳn là lấy từ lời của nhà thơ Đỗ Mục, trong bài thơ “Quá Hoa Thanh cung” mà chúng tôi sẽ nói dưới đây.

Ở Quảng Đông, ngoài “Phi tử tiểu” và “Quả lục” còn có nhiều nòi vải quý khác nữa như “Thủy tinh cầu”, có vỏ trắng, cùi trắng, hạt trắng nhưng nước lại đỏ như máu; “Tam nguyệt hồng” thơm ngon, chín sớm; “Nhu mễ tử”, thơm ngon, chín muộn, v.v...

Ở tỉnh Tứ Xuyên cũng có những vùng khá nổi tiếng về quả vải ngon, ví dụ như ở Lô Châu, hiện nay quả vải vẫn là một đặc sản quan trọng của vùng này.

Trong chùm thơ “Giải muện” gồm 12 bài của nhà thơ Đỗ Phủ (712-770), ở bài thứ 10, đã nói đến việc hái vải ở Lô Châu (nay là thành phố Lô Châu, ở đông nam tỉnh Tứ Xuyên, chỗ hội lưu của sông Trường Giang và sông Đà Giang) và Nhung Châu (ở đông nam thành phố Nghi Tân, tỉnh Tứ Xuyên).

憶過瀘戎摘荔枝

Ức quá Lô, Nhung, trích lệ chi

青楓隱映石逶迤

Thanh phong ẩn ánh, thạch uy di

京華膺見無顏色

Kinh hoa ưng kiến vô nhan sắc

紅顆酸甜只自知

Hồng khả toan điềm chỉ tự tri

Tạm dịch:

Nhớ xưa hái vải đất Lô, Nhung,

Cây xanh đường khuất núi chập chùng.

Kinh thành nên biết quên màu sắc,

Quả đỏ ngọt chua tự mỗi lòng.

Đến đây, chúng ta vẫn chưa khẳng định về việc Đường Minh Hoàng ra lệnh chở quả vải tươi từ phương xa về kinh đô cho Dương Quý Phi ăn, nhưng trong bài thơ này, qua hai câu cuối, Đỗ Phủ có nhắc đến việc đó và đã bộc lộ lòng thương xót của mình đối với những người dâng quả vải...

V. Dương Quý Phi và quả vải

Dương Quý Phi (719-756) là một trong những người đàn bà nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc, là một trong “tứ đại mỹ nhân” - bốn người đàn bà đẹp nổi tiếng nhất (ba người kia là Tây Thi thời Chiến Quốc, Vương Chiêu Quân cuối thời Tây Hán, và Điêu Thuyền cuối thời Đông Hán). Bà ta được vua Đường Huyền Tông (ở ngôi từ năm 712 đến năm 755) yêu quý chiều chuộng hết mức, đòi gì được nấy. Đỗ Mục (803-853), một nhà thơ nổi tiếng thời Đường, có lần đi qua cung Hoa Thanh (cung điện sang trọng dành riêng cho Dương Quý Phi thuở trước) đã sáng tác bài thơ “Quá Hoa Thanh cung”:

長安回望繡成堆

Trường An hồi vọng, tú thành đôi,

山頂千門次第開

Sơn đỉnh thiên môn thứ đệ khai.

一騎紅塵妃子笑

Nhất kỵ hồng trần, Phi tử tiếu

無人知是荔枝來

Vô nhân tri thị lệ chi lai.

Tương Như đã dịch như sau:

Ngoảnh lại Trường An tựa gấm thêu,

Đầu non nghìn cửa mở liền nhau.

Bụi hồng ngựa ruổi, Phi cười nụ,

Vải tiến mang về, ai biết đâu!

Hai câu cuối của bài thơ này được nhiều người coi là bằng chứng về việc Đường Huyền Tông bắt thuộc hạ phải đưa quả vải từ phương xa về để thỏa lòng mong muốn của Dương Quý Phi. Tác giả Đỗ Mục đã cho chúng ta biết rằng, quả vải được mang đến Trường An bằng ngựa.

Bài thơ này quả là rất hay nên trong thư tịch Trung Hoa, hễ nói đến lệ chi (quả vải) hoặc nói đến Dương Quý Phi là người ta lại nhắc đến nó. Người ta đã dùng ba chữ “Phi tử tiểu” để đặt tên cho một nòi vải ngon ở Quảng Đông, mà chúng tôi đã nói.

Dương nhiên, chỉ những người nhẹ dạ mới vội coi thơ văn, ca dao, truyền thuyết là bằng chứng lịch sử. Nhưng trong trường hợp này, người ta tin vào lời thơ của Đỗ Mục. Ông là một nhà thơ nổi tiếng, đỗ tiến sĩ, nhưng không phải vì thế mà người ta tin vào lời thơ của ông. Cũng không phải vì ông là cháu nội của Đỗ Hựu (735-812), một vị tể tướng, một nhà sử học từng viết bộ sách *Thông điển* nổi tiếng gồm 200 quyển! Lý do chủ yếu là, lời thơ của ông có cơ sở thực tế. Qua lời ông, người ta hiểu rằng, quả vải được đưa tới tay Dương Quý Phi bằng ngựa vốn được dùng để chuyển công văn hỏa tốc lần lượt từ trạm này sang trạm khác, liên tục ngày này qua ngày khác... Hệ thống “dịch trạm” (trạm chuyển công văn hỏa tốc) đã có từ lâu và được hoàn thiện từ thời nhà Tùy (581-617) nên vua nhà Đường có thể sử dụng một cách thuận lợi...

Chúng tôi không sử dụng bài thơ này làm bằng chứng để phản bác luận cứ của các nhà sử học, bởi vì, không thể coi thơ văn là sử liệu, mà phải tra cứu các bộ sách lịch sử Trung Hoa viết về triều đại nhà Đường, trước hết là *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư*, để xác minh mối liên quan giữa Dương Quý Phi và “nạn cống vải” ở thời Mai Thúc Loan mà các sử gia của chúng ta đã khẳng định.

Cựu Đường thư là một bộ sách biên khảo lịch sử về triều đại nhà Đường (618 -907) gồm 200 quyển, hoàn thành năm 945, thời Hậu Tấn, do tể tướng Lưu Hú chủ biên (bản in năm 1975 của Trung Hoa thư cục gồm 16 tập dày). Ban đầu, nó có tên là *Đường thư*, nhưng, đến năm 1060, thời Bắc Tống, nó bị thay thế bởi một bộ sách mới có tên là *Tân Đường thư* gồm 225 quyển (bản in năm 1975 của Trung Hoa thư cục gồm 20 tập dày) do Âu Dương Tu và Tống Kỳ chủ biên. Từ đó trở đi, sách *Đường thư* được gọi là *Cựu Đường thư* và không được in lại nữa. Mãi cho đến năm Gia Tĩnh thứ 10 (1538) triều Minh, người ta nhận thấy nó cũng rất có giá trị nên đã in lại và có nhiều người đọc...

Trong *Cựu Đường thư*, hành trạng của Dương Quý Phi được ghi ở cuối quyển 55, tức là quyển thứ nhất của phần Liệt truyện (sau các phần Bản kỷ và Chí), có tên là Hậu phi thượng, là quyển thứ nhất của đoạn viết về các hoàng hậu và hoàng phi. Ở đây không thấy dòng nào nói về việc cung cấp quả vải tươi cho Dương Quý Phi.

May mắn thay, *Tân Đường thư* có chép về việc này. Trong đoạn nói về Dương Quý Phi (quyển 76, cũng là quyển thứ nhất của phần Liệt truyện và cũng có nhan đề là Hậu phi thượng), có một câu như sau: *Phi thị lệ chi, tất dục sinh trí chi, nại trí kỳ truyền tống, tẩu số thiên lý, vị vị biến dĩ chí kinh sư.* (妃嗜荔枝, 必欲生致之, 乃置骑傳送, 走数千里, 味未变已至京師), nghĩa là: (Dương Quý) Phi thèm lệ chi nên muốn có quả tươi mang đến, (vua) bèn sai kỵ sĩ đưa về, đi hàng ngàn dặm, đến kinh đô mà hương vị vẫn nguyên.

Như vậy là, cái cảnh “*nhất kỳ hồng trần Phi tử tiếu*” (Bụi hồng ngựa ruổi, Phi cười nụ) trong thơ của Đỗ Mục đã được *Tân Đường thư* xác nhận. Đúng là Dương Quý Phi rất thích ăn quả vải nên Đường Minh Hoàng đã tìm mọi cách đưa quả vải thật tươi về Trường An để thỏa lòng mong ước của giai nhân. Nhưng cách thực hiện của Đường Minh Hoàng là dùng sức của những con tuấn mã và của các kỵ sĩ. Mà như thế thì làm gì có chuyện Mai Thúc Loan và đồng bào của ông phải đi phu gánh vải sang tận kinh đô Trường An?

Nhiều học giả Trung Quốc, trong đó có Tô Thức, cho rằng, cây vải có mặt ở Tứ Xuyên sớm hơn ở Phúc Kiến, và Dương Quý Phi đã ăn quả vải ở Tứ Xuyên, vì từ Tứ Xuyên đến Trường An (thuộc tỉnh Thiểm Tây, tiếp giáp tỉnh Tứ Xuyên) thì gần hơn rất nhiều so với từ Quảng Đông hay Phúc Kiến.

Trong chùm thơ “Giải muộn” của Đỗ Phủ gồm 12 bài mà chúng tôi vừa nhắc đến ở mục “Tìm hiểu về cây vải”, ở bài thứ 9, ông đã gián tiếp xác nhận việc đưa quả vải từ phương xa về cho Dương Quý Phi, và cho biết rằng, sau khi Dương Quý Phi và Đường Minh Hoàng qua đời, quả vải tươi vẫn được mang đến để phục vụ cho cung đình nhà Đường.

先帝貴妃今寂寞

Tiên đế, Quý phi kim tịch mịch,

荔枝還復入長安

Lê chi hoàn phục nhập Trường An.

炎方每續朱櫻獻

Viêm phương mỗi tục chu anh hiến,

玉座膺悲白露团

Ngọc tọa ưng bi bạch lộ đoàn.

Tạm dịch:

Tiên đế, Quý phi, tuy đã khuất,

Lê chi vẫn cứ nhập Trường An.

Mỗi độ phương xa dâng quả hiếm,

Điện ngọc nên thương kẻ nhọc nhằn.

Cần biết rằng, Đỗ Phủ ra đời trước Dương Quý Phi 7 năm, mất sau bà 14 năm, và ông đã sống ở Trường An hơn 10 năm, trùng với thời gian ân ái mặn nồng giữa Dương Quý Phi và Đường Minh Hoàng, rồi ông cũng theo hai vị ấy chạy loạn An - Sử. Bởi vậy, bài thơ này cùng với bài thơ của ông mà chúng tôi đã nêu ở mục trước đều có giá trị sử liệu rất cao.

Nhìn vào năm sinh của Dương Quý Phi (năm 719) quý vị độc giả sẽ thấy ngay một điều buồn cười là, *khi Mai Thúc Loan bại trận (năm 722) thì bà này mới 3 tuổi, và khi bà ta trở thành sủng phi của Đường Minh Hoàng (năm 744) thì Mai Thúc Loan đã chết từ 22 năm về trước*. Thế mà các nhà sử học của chúng ta dám coi bà như là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan! Và họ tin rằng, “*từ sau cuộc khởi nghĩa lớn lao này, nhà Đường không dám bắt nhân dân ta nộp cống vải quả hàng năm nữa*” (Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, sách đã dẫn, trang 287). Quả là một chuyện hài hước!

VI. Có thể gánh vải từ Hoan Châu đến Trường An hay không?

Ở đây, chúng ta cứ tạm cho rằng, vì một nguyên nhân nào đó mà khoa học hiện nay chưa thể giải thích được, Hoan Châu hồi thế kỷ 8 là nơi sản sinh quả

vải rất nhiều và rất ngon, và chúng ta cũng bỏ qua câu chuyện hoang đường về việc Dương Quý Phi đã ăn những quả vải Nghệ An do những người đồng hương của Mai Thúc Loan gán sang. Chúng ta cũng bỏ qua cả sự thực là, miền nam Trung Quốc mới chính là quê hương của cây vải, rồi tưởng tượng rằng, quả vải ở Nghệ An có những phẩm chất đặc biệt mà ngọt trăm nòi vải ở Trung Quốc không có, cho nên Dương Quý Phi phải đòi cho được thứ quả vải này. Nhưng chúng ta hãy đặt câu hỏi: *liệu có thể gán vải từ Hoan Châu đến Trường An để nộp cống hay không?*

Quãng đường từ Nghệ An đến Trường An dài không dưới 4.000km. Sức người thì có hạn, dù bị bức bách cưỡng ép thì cũng không thể đi bộ được 50km mỗi ngày liên tục. Kinh nghiệm trong mấy cuộc chiến tranh vừa qua cho thấy rằng, những thanh niên khỏe mạnh mà không phải mang vác gì cả, lúc đầu có thể đi được chừng 30-40km trong một ngày nhưng về sau thì khó vượt nổi 30km/ngày. Người xưa đi bộ ắt cũng đến thế là cùng. Cứ cho là những người dân phu như Mai Thúc Loan thuộc hạng khỏe như vâm chứ không bị chết dọc đường và không bị ốm ngày nào thì cũng phải mất **vài trăm ngày** mới lê bước tới đất Trường An. Chưa kể là họ lấy gì mà ăn để đi đường. Dầm mưa dãi nắng nhiều tháng trời như thế thì củ tươi cũng mục nát hết, nói gì đến quả vải. Quả vải từ Nghệ An chưa ra đến Hà Nội thì đã thối rồi, làm sao có thể đi tiếp hơn năm, sáu tháng nữa để đưa tới miệng Dương Quý Phi?

Như vậy, việc vận chuyển quả vải tươi về Trường An chắc chắn phải được thực hiện bằng *sức ngựa*, đúng như *Tân Đường thư* đã ghi và thi nhân Đỗ Mục đã viết. Chúng ta hãy làm một phép tính hoàn toàn dựa theo “lý thuyết sông” như sau.

Tốc độ kỷ lục của ngựa hiện nay là 69km/giờ. Các chú “dịch mã” (ngựa của dịch trạm) đều được tuyển chọn rất kỹ, đủ sức chạy với tốc độ 30-35 km/giờ trong 4-5 giờ liên tục. Trong một ngày đêm (24 giờ), thời gian vận chuyển quả vải có thể đến 20 giờ nhờ 5-6 con ngựa chạy tiếp sức nên có thể vượt được quãng đường dài 600-700km. Quả vải thì có thể lấy ở Quảng Đông, cách Trường An khoảng hơn 2.000km. Như vậy, cũng phải mất chừng 4 -5 ngày thì quả vải hái từ trên cây mới có thể tới miệng Dương Quý Phi.

Tuy nhiên, để bảo đảm cho quả vải từ phương xa về tới Trường An kịp thời và không bị dập nát, mỗi con ngựa chỉ chở được ít thôi, và các chùm vải phải được bọc lót thật cẩn thận. Việc chuyên chở quả vải với biết bao khó khăn vất vả chỉ cốt để thỏa mãn sự đòi hỏi của Dương Quý Phi. Họa chăng, một số người thân cận Dương Quý Phi mới được “ăn theo” mà thôi. Nghĩ đến cảnh cả một hệ thống dịch trạm phải ngày đêm vất vả để đáp ứng đòi hỏi ngông cuồng của một người đàn bà, Đỗ Mục liền phác họa thành bài thơ “Quá Hoa Thanh cung” nổi tiếng. Chính vì nói lên nghịch cảnh đó nên bài thơ này mới được người đời sau thường nhắc tới mỗi khi nói đến quả vải hoặc nói đến Dương Quý Phi. Nếu quả vải được chở về đủ cho văn võ bá quan đều được ăn thì Dương Quý Phi cũng ăn là lẽ đương nhiên và là điều quá bình thường, hãn Đỗ Mục chẳng thấy có gì lạ để làm thơ, mà nếu có làm (hẳn ông phải đổi “nhất kỵ hồng trần” thành “bách kỵ hồng trần”) thì cũng chẳng ai cần nhắc đến.

Theo cách tính toán dựa trên “lý thuyết suông” của chúng tôi thì quả thật là người và ngựa rất khó có thể chịu đựng được cường độ làm việc như thế. Bởi vậy, nhà thơ Tô Thức, một học giả lớn, cũng là một ông quan lớn thời Bắc Tống, với rất nhiều kinh nghiệm thực tế, cũng không tin rằng, những quả vải mà Dương Quý Phi ăn là được chở từ Quảng Đông.

Tóm lại, việc Dương Quý Phi (và cả các triều đại phong kiến Trung Quốc trước và sau bà ta) bắt thuộc hạ chuyên chở quả vải từ phương xa về cho mình ăn là điều đã được ghi chép trong sử sách. Nhưng, cái “phương xa” ấy dù được gọi là Lĩnh Nam hay Giao Chỉ thì cũng nằm trên đất Trung Quốc, chứ hoàn toàn không liên quan đến Nghệ An hay Việt Nam. Ngoài ra, việc chuyên chở quả vải tươi được thực hiện bằng sức ngựa chứ không phải bằng sức gồng gánh của nông dân.

VII. Không thể xem thơ văn và truyền thuyết là bằng chứng lịch sử

Hãy trở lại những câu hát châu văn sêu tầm được ở Nam Đàn:

Sâu quả vải vì ai vạch lá,

Ngựa hồng trần kể đã héo hon...

Các sách giáo khoa lịch sử ở Việt Nam hiện nay đều coi đây là bằng chứng về việc nhân dân châu Hoan, trong đó có Mai Thúc Loan, phải làm phu gánh vải sang kinh đô Trung Quốc để nộp cống. Thực ra, tác giả của những câu này đã lấy ý từ thơ của Đỗ Mục và vẫn giữ nguyên nhóm từ “*ngựa hồng trần*” chứ không hề nói đến đoàn dân phu còng lưng gánh quả vải. Tác giả sử dụng lời thơ của Đỗ Mục như một điển tích, phải biết điển tích đó thì mới hiểu được ý của hai câu hát châu văn này là: người dân phải vạch lá tìm sâu để chọn những quả vải thật ngon, rồi con ngựa thì phải phi nhanh đến kiệt sức để đưa những quả vải ấy về Trường An. Nếu không biết bài thơ của Đỗ Mục thì không thể hiểu được mấy câu hát châu văn kia. Tôi đã đem những câu ấy đọc cho hơn một chục người nghe, tuổi từ 60 đến 70, có vị là đại tá kỹ sư, có vị là tiến sĩ, ba vị là giảng viên văn học, các vị khác đều tốt nghiệp đại học trở lên và đều giàu kinh nghiệm xã hội, nhưng không một ai cắt nghĩa được. Vậy mà trong sách *Hỏi đáp lịch sử 6* của Trương Hữu Quýnh (Nxb Giáo dục, HN, 2002), ở cuối trang 63 có câu hỏi và câu trả lời như sau:

- Hỏi: Theo em, những câu nào trong bài hát châu văn (trong SGK) nói lên nỗi khổ của dân ta?

- Đáp:

Sâu quả vải vì ai vạch lá,

Ngựa hồng trần kể đã héo hon.

Khi giảng đến những câu này, không biết các thầy giáo hoặc cô giáo có giảng về điển tích lấy từ thơ của Đỗ Mục hay không? Hẳn là không, bởi vì các bậc thầy của họ còn chưa nhắc đến thơ của Đỗ Mục thì làm sao mà họ biết được? Sao để nói được rằng, đây là bằng chứng về việc chính quyền nhà Đường bắt từng đoàn dân phu năm sáu trăm người còng lưng gánh vải sang Trung Quốc vì đây chỉ nói đến ngựa chứ có nói gì đến dân phu đâu? Thật là một kiểu suy luận rất gượng ép. Câu hỏi và câu giải đáp này phải chăng chỉ cốt cho học sinh học thuộc lòng để lấy điểm?

Những câu thơ:

Đường đi cống vải từ đây dứt,

Dân nước đời đời hưởng phúc chung.

đã được các nhà sử học dùng làm bằng chứng để dứt khoát khẳng định “sự thật” về “nạn cống vải”. Những câu thơ này cùng với những câu hát châu văn kia đều không có lai lịch rõ ràng, và cùng xuất phát từ một nguồn, mà rất có thể là của cùng một tác giả. Chúng không độc lập với nhau, làm sao có thể dùng cái này để khẳng định cái kia?

VIII. Gỡ bỏ nỗi băn khoăn của một số độc giả

Mấy năm trước đây, khi công bố nội dung chính của bài này dưới dạng giản lược hơn hiện nay, chúng tôi được nhiều độc giả hoan nghênh, trong đó có rất nhiều nhà sử học, trừ các tác giả của những cuốn sách từng coi cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan là hậu quả của “nạn cống vải”. Từ đó đến nay (đầu năm 2008), chúng tôi chưa hề biết một lời phản bác nào của các tác giả này, nhưng cũng chưa thấy ai trong số họ thừa nhận sai lầm của mình, và họ vẫn tiếp tục viết và tái bản những quyển sách nói về cái sự kiện không hề có này, trong số đó có những quyển sách giáo khoa.

Chúng tôi cũng được biết rằng, một số độc giả đọc nhiều biết rộng và quan tâm đến lịch sử nước nhà, tuy không có ý kiến phản bác, nhưng vẫn còn băn khoăn ở chỗ, không phải chỉ các sách lịch sử ở nước ta trong mấy chục năm vừa qua, mà từ xưa, ở Trung Quốc cũng đã có tài liệu nói đến việc dân Giao Chỉ phải cống quả vải và quả nhãn tươi cho triều đình Trung Quốc, vậy thì phải lý giải ra sao? Ví dụ, trong sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc (người Việt, theo giặc Nguyên, viết sách ở Trung Quốc), ở quyển 5, mục *Tiền triều chí sơ* (Thư sơ của các đời vua trước) có ghi bức thư của Đường Khương yêu cầu Hán Hòa Đế bãi bỏ lệ cống quả nhãn và quả vải tươi, nguyên văn chữ Hán như sau:

漢和帝永元元年,嶺南獻生荔枝.唐羌上書諫曰:臣聞上不以滋味為德,下不以貢獻為功,伏見交趾七郡獻生荔枝龍眼等,十里一置,五里一堠,晝夜傳送,南土炎熱,惡獸不絕於路,至於觸犯死亡之害,此二物昇殿,未必延年益壽.詔曰:遠國珍羞,本以薦奉宗廟,苟有傷害,豈愛民之本.勅太官勿復入獻.

(*Hán Hòa Đế Vĩnh Nguyên nguyên niên, Lĩnh Nam hiến sinh lệ chi, Đường Khương thượng thư gán viết: thần văn thượng bát dĩ tư vị vi đức, hạ bát dĩ cống hiến vi công, phục kiến Giao Chỉ thất quận hiến sinh lệ chi long nhãn đẳng, thập lý nhất trí, ngũ lý nhất hâu, trú dạ truyền tống, nam thổ viêm nhiệt, ác thú bất tuyệt ư lộ, chí ư xúc phạm tử vong chi hại; thử nhị vật thăng điện, vị tất diên niên ích thọ. Chiếu viết: viễn quốc trân tu, bản dĩ tiến phụng tông miếu, hà hữu thương hại, khởi ái dân chi bản. Lục thái quan vật phục nhập hiến*).

Để độc giả dễ tra cứu, chúng tôi xin phép sử dụng lời dịch trong bản dịch của sách *An Nam chí lược* do Viện Đại học Huế xuất bản tại Huế năm 1961 và tái bản vài lần sau đó, rồi đến năm 2002 thì được Nhà xuất bản Thuận Hóa in lại:

“Trong năm đầu niên hiệu Vĩnh Nguyên (89), đời vua Hán Hòa Đế, các quan Lĩnh Nam dâng những quả lệ chi tươi. Đường Khương dâng thư can rằng: “Thần nghe người trên không lấy đồ ngon vật lạ làm đức, người dưới không lấy việc cống hiến đồ ăn làm công, chúng tôi thấy bảy quận ở Giao Chỉ dâng những trái long nhãn, lệ chi v.v... thì phải trong khoảng mười dặm để một trạm ngựa, năm dặm một nơi nghỉ để tiện ngày đêm chuyển đạt. Xét lại đất Nam nóng nẩy, khắp các ngã đường đều có ác thú khiến cho nhiều người bị chết dọc đường; vả lại, hai vật này được dâng lên triều đình, vị tất có thể làm cho sống lâu thêm”. Vua bèn hạ chiếu nói rằng: “Của quý của nước xa lạ mà đem về vốn là để dâng

lên phụng thờ tôn tổ; nếu có sự tổn hại đến nhân dân thì trái với lòng thương dân. Vì vậy, hạ sắc dụ cho các quan lớn không nên cống hiến lệ chi và long nhân nữa.”

Sự kiện này đã được ghi ở quyển thứ 4 trong *Hậu Hán thư* - bộ sách lịch sử đầy đủ nhất về triều đại Đông Hán (còn gọi là Hậu Hán) và trong bộ sách *Tư trị thông giám* (hoàn thành năm 1084) của Tư Mã Quang (1019 - 1086) thời Bắc Tống (Hán kỷ đệ tứ thập). *Hậu Hán thư* chỉ ghi sự việc này chứ không trích dẫn bức thư của Đường Khương, còn *Tư trị thông giám* thì trích dẫn gần giống như ở *An Nam chí lược*; ở hai đoạn trích dẫn ấy có những từ hoặc nhóm từ khác nhau, nhưng nội dung của chúng thì hoàn toàn trùng nhau. Tuy nhiên, có hai điểm đáng chú ý:

a. *An Nam chí lược* thì ghi sự việc này xảy ra năm Vĩnh Nguyên thứ nhất, tức là năm 89, khi Hòa Đế mới lên ngôi; *Hậu Hán thư* thì ghi ở cuối đời của vị vua này chứ không ghi rõ năm, nhưng cho biết là sau khi đã giết Đậu Hiến (quyền thần, ngoại thích), còn *Tư trị thông giám* thì ghi ở đoạn viết về năm Vĩnh Nguyên thứ 15, tức là năm 103, lúc Hòa Đế 24 tuổi. Chúng tôi cho rằng, Lê Tắc đã ghi nhầm, bởi vì ông vua này sinh năm 79, năm Vĩnh Nguyên thứ nhất thì ông ta mới 10 tuổi. Lúc này, quyền bính nằm trong tay Đậu Thái hậu (mẹ đích) và bọn ngoại thích họ Đậu. Cho nên, ở năm ấy thì ông ta không thể quyết định được gì, và có lẽ chẳng có ông quan nào đại dật dâng thư cho một ông vua 10 tuổi vừa mới lên ngôi và còn nằm trong vòng kiểm tỏa của bọn ngoại thích, mà bọn này lại không có quan hệ huyết thống với ông ta (Sự việc này xảy ra ở năm này hay năm khác thì cũng không ảnh hưởng gì đến việc có hay không có “nạn cống vải”, nhưng đã nói đến chứng cứ lịch sử thì bao giờ cũng phải tra cứu kỹ càng).

b. *An Nam chí lược* chỉ ghi tên người dâng thư là Đường Khương, còn *Hậu Hán thư* và *Tư trị thông giám* thì ghi là Lâm Vũ trưởng Nhữ Nam Đường Khương, nghĩa là ông Đường Khương quê ở Nhữ Nam (thuộc tỉnh Hà Nam, nơi có kinh đô Lạc Dương của triều đình Đông Hán) và là người đứng đầu huyện Lâm Vũ (thuộc tỉnh Hồ Nam, nơi mà những con ngựa chở quả vải phải đi qua để đến kinh đô Lạc Dương).

Như vậy là, ông Đường Khương, Tri huyện Lâm Vũ, tỉnh Hồ Nam, vì đã chứng kiến tình cảnh khốn khổ và nguy hiểm của những người ở 7 quận thuộc bộ Giao Chỉ phải *cưỡi ngựa chở quả nhãn và quả vải tươi* để cống nạp cho triều đình nên ông đã dâng sớ lên Hán Hòa Đế, yêu cầu xóa bỏ cái lệ cống này, để cho dân chúng ở 7 quận đó bớt cực nhọc và hiểm nguy.

Quý vị độc giả tinh ý sẽ hỏi rằng, trong chiếu thư của Hán Hòa Đế có nhóm từ “của quý của nước xa lạ” (nguyên văn: *viễn quốc trân tu*), vậy thì thứ của quý này là từ nước ngoài đem tới, chứ không phải từ trong nội địa Trung Quốc. Cần biết rằng, ngày nay, chữ “quốc” có nghĩa là quốc gia, nhưng ngày xưa thì hoàng đế Trung Quốc được coi là thiên tử, là “con trời”, còn đất đai và dân chúng thuộc quyền “thiên tử” thì được gọi là “thiên hạ”, là “xứ sở dưới bầu trời”, trong đó có nhiều “quốc”. Theo *Từ hải* thì chữ quốc 國 có 6 nghĩa như sau: 1. quốc gia; 2. của quốc gia (tính từ), ví dụ quốc thổ, quốc khố, quốc tang; 3. thời xưa, chỉ vùng đất mà hoàng đế phong tặng cho các vị vương, hầu...; 4. thời xưa, chỉ thành quách của một quận; 5. chỉ một vùng đất, cùng nghĩa với chữ “phương”; 6. họ Quốc. Vì thế cho nên mấy chị em của Dương Quý Phi được phong là Tân

quốc phu nhân, Quốc quốc phu nhân, Hàn quốc phu nhân. Từ “viễn quốc” trong chiếu thư của Hán Hòa Đế có nghĩa là “viễn phương”, là phương xa.

Nay chúng tôi xin nói rõ về địa danh Lĩnh Nam (còn gọi là Lĩnh Biểu, Lĩnh Ngoại). Cũng theo *Từ hải*, trước hết, Lĩnh Nam là tên gọi dùng để chỉ khu vực từ dãy núi Ngũ Lĩnh trở xuống phía nam, không có giới hạn cụ thể. (Theo *Từ hải* thì Ngũ Lĩnh là tên gọi chung để chỉ dãy núi tạo thành ranh giới giữa hai tỉnh Hồ Nam và Giang Tây với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, gồm 5 khối núi: Việt Thành, Đô Bằng, Manh Chủ, Kỵ Điền và Đại Dữu. Như vậy, Ngũ Lĩnh là dãy núi nằm dọc theo địa giới phía bắc của hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây). Về sau, đến thời nhà Đường, từ niên hiệu Trinh Quán đến Khai Nguyên, khu vực Lĩnh Nam được xác định cụ thể hơn, bao gồm Quảng Đông, phần lớn của Quảng Tây, phía nam của Vân Nam và Bắc Bộ của Việt Nam ngày nay, trị sở đặt tại Quảng Châu. Đến năm Khai Nguyên thứ 21 (735) thì thu hẹp hơn một ít, nhưng chúng tôi thấy không cần nói kỹ thêm. Như vậy, người Việt Nam chúng ta tự gọi vùng đất của mình là Lĩnh Nam (“Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta” - *Quốc sử diễn ca*) thì cũng rất hợp với nghĩa trên. Nhưng người Hán thì không thể gọi Việt Nam là Lĩnh Nam, bởi vì phần lớn vùng Lĩnh Nam lại nằm trên đất của họ. Tư Mã Quang và cả Lê Tắc (đã trở thành người của nhà Nguyên) đã sử dụng địa danh Lĩnh Nam theo nghĩa đầu tiên của từ này, và, ở đây, Lĩnh Nam không nhất thiết phải xuống tận Nghệ An, Hà Tĩnh.

Chúng ta không thể bác bỏ sự việc mà Đường Khương đã can gián, nhưng sự việc đó không liên quan gì đến nước ta, vì nó xảy ra bên ngoài phạm vi nước ta. Cũng vậy, chuyện dâng hiến quả vải cho Dương Quý Phi là có thật, nhưng điều đó xảy ra trên đất Trung Quốc và không liên quan gì với cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722.

Sở dĩ người ta cho rằng, trong sự việc mà Đường Khương can gián và việc cung cấp quả vải tươi cho Dương Quý Phi chính là tai họa đổ lên đầu dân ta là vì họ hiểu rằng, Giao Chỉ chính là tên gọi để chỉ nước ta. Hầu hết các nhà sử học hiện nay, trong đó có những người biên soạn *Từ điển bách khoa Việt Nam* đều cho rằng, Giao Chỉ và Giao Châu là những tên gọi chỉ dùng để nói về vùng đất cổ gồm Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Chỉ hiểu như vậy thì ắt phải dẫn đến những sai lầm rất tai hại. Các tên gọi này đều do chính quyền phong kiến Trung Quốc đặt ra, và chúng ta đang tham khảo sách của Trung Quốc, vậy thì phải tìm hiểu xem, các tên gọi đó được người Trung Quốc dùng để chỉ vùng đất nào qua các thời kỳ lịch sử.

Về tên gọi Giao Chỉ, từ điển *Từ hải* nêu ra 6 nghĩa:

1. Tên một vùng đất cổ, phiếm chỉ (chỉ chung chung, không quy định ranh giới cụ thể) vùng phía nam Ngũ Lĩnh. Như vậy, Giao Chỉ là tên gọi phiếm chỉ vùng đất trong phạm vi các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc và địa phận nước ta thời xưa.

2. Tên của một trong 13 thứ sử bộ (còn gọi là 13 bộ hoặc 13 châu, mỗi bộ có một viên thứ sử đứng đầu, 13 bộ này là do Hán Vũ Đế thiết lập), địa phận của bộ Giao Chỉ tương đương đại bộ phận Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Bộ và Trung Bộ của Việt Nam. Thời Đông Hán (25 - 220), Giao Chỉ được đổi thành Giao Châu.

Cũng theo *Từ hải*, năm Nguyên Phong thứ 5, đời Hán Vũ Đế (tức là năm 106 trước Công nguyên), để tăng cường chế độ tập quyền trung ương, trừ 7 quận

phụ cận kinh sư, ông vua này đã chia cả nước thành 13 vùng là: Dự Châu, Duyện Châu, Thanh Châu, Từ Châu, Ký Châu, U Châu, Tinh Châu, Lương Châu, Ích Châu, Kinh Châu, Dương Châu và Giao Chỉ, Sóc Phương (phương bắc), gọi là 13 thứ sử bộ, mỗi nơi đặt một thứ sử. Thời Đông Hán, nhập Sóc Phương với Tinh Châu, đổi Giao Chỉ thành Giao Châu.

3. Tên quận thời xưa, do Triệu Đà, vua nước Nam Việt đặt ra từ thế kỷ 2 trước Công nguyên, địa phận tương đương Bắc Bộ của Việt Nam. Từ năm 111 trước Công nguyên trở đi, quận này thuộc nhà Hán, trị sở đặt tại Luy Lâu. Thời Đông Hán, trị sở được dời đến Long Biên. Về sau, thu nhỏ dần, chỉ gồm vùng tam giác châu sông Hồng. (Tất nhiên, nhà Hán không sử dụng từ “Giao Chỉ” theo cách gọi của Triệu Đà).

4. Tên huyện thời xưa, là đất huyện Luy Lâu thời Hán. Năm thứ 10 niên hiệu Khai Hoàng nhà Tùy (591), đổi huyện Luy Lâu thành huyện Giao Chỉ. Cuối thời Đường thì phế bỏ.

5. Tên tỉnh thời xưa, đặt năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), thời nhà Minh. Năm Tuyên Đức thứ 2 (1427) thời nhà Minh lại gọi là An Nam.

6. Biệt danh của Việt Nam ngày xưa. Từ nhà Lý, Bắc Tống gọi Việt Nam là Giao Chỉ. Nam Tống tuy đã đổi là An Nam nhưng vẫn dùng tên Giao Chỉ.

Về tên gọi Giao Châu, từ điển *Từ hải* cho biết:

Năm Kiến An thứ 8 nhà Đông Hán (203), đổi thứ sử bộ Giao Chỉ thành Giao Châu, đặt trị sở tại Quảng Tín (nay là thị trấn Ngô Châu, tỉnh Quảng Tây), rồi đổi sang Phiên Ngung (nay thuộc Quảng Châu), gồm đại bộ phận Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam (từ Bình Trị Thiên trở lên). Thời Tam Quốc, nước Ngô chia vùng này thành Giao Châu và Quảng Châu. Giao Châu đặt trị sở ở Long Biên, địa hạt gồm miền Bắc Việt Nam và vùng Khâm Châu của Quảng Tây, bán đảo Lôi Châu của Quảng Đông. Sau thời Nam Bắc triều, địa giới phía nam dời đến Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên, địa giới phía đông dời đến cửa sông Nam Cừ Giang. Từ thời nhà Lương (502-557), địa phận chỉ giới hạn ở vùng tam giác châu sông Hồng. Từ thời nhà Đường, chỉ gồm một dải phụ cận Hà Nội.

Như vậy, ban đầu, “Giao Chỉ” (hoặc Giao Châu) bao gồm cả Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam. Từ thế kỷ 6 (nhà Lương, nhà Tùy), cái tên Giao Chỉ và Giao Châu mới được dùng để chỉ miền Bắc (hoặc một bộ phận của miền Bắc) nước ta, với tư cách một quận, một huyện hoặc một tỉnh thuộc chính quyền Trung Quốc. Ngoài ra, như trên đã nói, Giao Chỉ (hoặc Giao Châu) cũng là tên gọi để phiếm chỉ vùng đất phía nam Ngũ Lĩnh, gồm Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam. Bởi vậy, các từ Giao Chỉ hoặc Giao Châu trong thư tịch cổ của Trung Quốc thường không dùng để chỉ riêng miền Bắc nước ta nếu không kèm theo các từ quận, huyện hoặc tỉnh. Trong bức thư của Đường Khương thì Giao Chỉ cũng có nghĩa như cái tên Lĩnh Nam mà Tư Mã Quang và Lê Tắc đã sử dụng.

Qua bức gián thư của Đường Khương, chúng ta được biết rằng, để vận chuyển quả nhãn và quả vải tươi (nghĩa là vận chuyển cấp bách, nhanh chóng đến mức tối đa), cứ mỗi 10 dặm thì có một trạm để thay ngựa, 5 dặm thì có một trạm nghỉ chân. Theo *Cổ kim Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, năm 2000) thì 1 dặm (1 lý) bằng 300 - 360 bộ (bước); thời Tần - Hán, mỗi bộ bằng 6 xích (thước), mỗi xích bằng 0,231m; sau này (năm 1929) được quy ra 1 lý (dặm) bằng 500m. Như vậy là khoảng 2 - 3km thì có một trạm nghỉ, khoảng

5 - 6km thì có một trạm để thay ngựa. Đương nhiên, mỗi cặp người và ngựa có thể vượt qua một số trạm như thế mới cần nghỉ hoặc thay bằng cặp khác; mỗi khi người hoặc ngựa hơi mệt mỗi thì chỉ cần đi tiếp thêm 1 - 2km nữa là có chỗ nghỉ, và đi 2 - 3km thì có người và ngựa khác thay thế ngay. Bài toán dựa trên “lý thuyết sông” của chúng tôi trên kia cũng không xa rời thực tế. Nhưng, vì quãng đường từ Quảng Đông đến Lạc Dương (tỉnh Hà Nam) dài hàng ngàn dặm và phải vượt qua nhiều rừng núi hiểm trở nên việc vận chuyển như vậy vẫn là một thứ lao dịch quá vất vả và nguy hiểm khiến Hán Hòa Đế phải bãi bỏ. Thế mà các sử gia hiện đại của chúng ta dám nghĩ đến việc gồng gánh quả vải “một mạch” từ Hoan Châu đến kinh đô Trường An! Quả là một ý nghĩ “táo bạo” phi thường, bỏ qua cả quy luật tự nhiên.

*

*

*

Nhiều độc giả có thể nhận thấy rằng, để bác bỏ huyền thoại về “nạn cống vải” thì chẳng cần phải mất nhiều thì giờ và công sức như chúng tôi đã làm. Vâng, đúng như thế. Chỉ cần bác bỏ một trong những lý lẽ hoặc “chứng cứ” của các giáo sư là đã đủ để đánh tan cái huyền thoại “nạn cống vải” rồi. Sở dĩ chúng tôi phải tốn công tra cứu và lôi ra hàng loạt cứ liệu là vì muốn nêu rõ một loạt sai lầm liên tục mà các tác giả của “nạn cống vải” đã phạm phải và muốn nêu một ví dụ về tính nghiêm túc chặt chẽ trong nghiên cứu khoa học, để cho độc giả không còn điều gì phải băn khoăn nữa, và để đánh thức những người mãi mê bám víu vào huyền thoại này.



Đền thờ Mai Thúc Loan ở Nam Đàn, Nghệ An (Nguồn: www.quehuong.org.vn)

Việc khẳng định về “nạn cống vải” dường như chỉ có tác dụng làm tăng uy tín cho các nhà sử học hiện nay, để họ tỏ ra có công chính xác hóa, cụ thể hóa nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và kể thêm được một tội ác của bọn vua quan nhà Đường. Nhưng nếu sự khẳng định đó là sai thì chính họ đã hạ thấp tầm vóc lịch sử của vị anh hùng dân tộc họ Mai, bởi vì

như thế có nghĩa là, cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo đã nổ ra một cách tự phát chứ không xuất phát từ lý tưởng độc lập dân tộc mà ông từng nung nấu từ lâu.

Trở treu thay, một kết luận rất ngây ngô được rút ra từ những suy nghĩ hời hợt về một điều không hề có minh chứng và cũng hoàn toàn bất khả thi, lại trở thành “phát hiện mới” của các nhà sử học hàng đầu hiện nay, được giảng dạy và truyền bá rộng rãi trong suốt nửa thế kỷ vừa qua, rồi vượt qua cả sự sàng lọc khắt khe của Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn *Từ điển bách khoa Việt Nam* để có mặt trong tập hai của bộ từ điển này (in năm 2002), và cho đến nay (đầu năm 2008) vẫn tiếp tục hiển hiện trong những quyển sách mới viết hoặc mới in lại, chưa có dấu hiệu chấm dứt. Đáng suy nghĩ hơn nữa là, sai lầm này hoàn toàn không do một nhân tố khách quan nào gây ra, mà nếu có môi trường nghiên cứu và học tập lành mạnh thì những sai lầm như thế sẽ rất khó xảy ra, và nếu có xảy ra thì cũng không thể kéo dài dai dẳng đến thế. Từ đó, ta có thể nghĩ rằng, những sai lầm ngớ ngẩn khác nữa trong khoa học lịch sử và các khoa học khác vẫn có môi trường thuận lợi để phát sinh và vẫn có cơ hội để sống dai như thế. Không có bằng chứng gì để nói rằng, đây là biểu hiện sai lầm duy nhất của giới khoa học nước ta mà chẳng may lại rơi vào môn Lịch sử Việt Nam, một lĩnh vực mà chúng ta có điều kiện tốt nhất và có trách nhiệm phải giỏi nhất thế giới. Hẳn đây cũng không phải là sai lầm duy nhất được xã hội dung dưỡng lâu dài. Quả thật, đây là một hiện tượng rất đau lòng và rất đáng suy nghĩ.

Trong khi chúng tôi đang viết những dòng cuối cùng này thì trên báo chí đang rộ lên câu chuyện “Thiên sư Lê Mạnh Thát và những phát hiện lịch sử chấn động”. Khi biết tin rằng, các nhà sử học đang tích cực chuẩn bị cho cuộc thảo luận công khai và thẳng thắn về chủ đề này để tìm ra chân lý, chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh tinh thần đó, và hy vọng rằng, tinh thần thẳng thắn và xây dựng như vậy không phải là chỉ để áp dụng riêng cho Thiên sư Lê Mạnh Thát.

L M C

TÓM TẮT

Hầu hết các cuốn sách viết về lịch sử Việt Nam được biên soạn từ sau năm 1960 trở đi đều khẳng định việc vua quan nhà Đường bắt nhân dân Việt Nam phải gánh vác quả vải tươi sang cống nộp tại kinh đô Trường An của Trung Quốc là nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan vào năm 722. Tác giả bài viết nêu ra nhiều cứ liệu để chứng minh “nạn cống vải” đúng là có thật dưới thời nhà Đường, nhưng đó là quả vải đặc sản của vùng Lĩnh Nam ở Trung Quốc, và được vận chuyển chủ yếu bằng sức ngựa theo hệ thống dịch trạm.

Việc khẳng định nạn cống vải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan là một sai lầm cần phải được đính chính để bảo đảm sự trung thực của khoa học lịch sử. Đáng tiếc là cho đến bây giờ, vẫn chưa có một cơ quan hay tổ chức nào để ý đến sự việc này.

ABSTRACT

IS THE COMPULSORY LYCHEE TRIBUTES THE DIRECT CAUSE FOR MAI THÚC LOAN'S UPRISE AGAINST THE CHINESE IN THE YEAR 722?

Most of the books about the history of Vietnam written after 1960 confirm that the reason for Mai Thúc Loan's uprising in the year 722 is the Chinese Đường Court's demands for the Vietnamese to carry fresh lychees on foot from Vietnam to the Chinese court as a tribute from a vassal. The author puts forward a lot of documents to prove the truth of the fact that “fresh lychee tributes” were sent in to the Chinese Đường Dynasty at the time, but these tributes originated from Lĩnh Nam in China and they were transported mainly by horses through the system of horse stations.

The mistake to assert that the mentioned lychee tributes were the direct reason for Mai Thúc Loan's uprising should be corrected to certify the truthfulness of history. It is a pity that up to the present no agencies or organizations pay due attention to this fact.